

Số: 1212/QĐ-CĐKTCN

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025 đối với hệ Cao đẳng (liên thông từ Trung cấp) khóa 18

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG

Căn cứ Thông báo số 306/TB-CĐKTCN ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang về mức học phí học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-CĐKTCN ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang về miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Thông báo số 451/TB-CĐKTCN ngày 10 tháng 03 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang về việc thu học phí học kỳ II năm học 2024-2025; thu học phí đợt 2 đối với sinh viên hệ Cao đẳng (liên thông từ Trung cấp) khóa 18;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-CĐKTCN ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang về việc giảm học phí hệ Cao đẳng (liên thông từ Trung cấp) khóa 18 học kỳ II (bổ sung), năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 904/QĐ-CĐKTCN ngày 14 tháng 05 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang về việc giảm số tín chỉ hệ Cao đẳng (liên thông từ Trung cấp) năm học 2024-2025;

Căn cứ Thông báo số 1028/TB-CĐKTCN ngày 28 tháng 05 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang về việc thay đổi mức thu học phí đợt 2/trả lại học phí năm học 2024-2025 đối với sinh viên hệ Cao đẳng (liên thông từ Trung cấp) khóa 18.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Tài chính:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025 đối với hệ Cao đẳng (liên thông từ Trung cấp) khóa 18 cho **146** sinh viên, cụ thể như sau:

- Miễn 100% học phí học kỳ II năm học 2024-2025 đối với hệ Cao đẳng (liên thông từ Trung cấp) khóa 18 cho **01** sinh viên (có danh sách kèm theo)
- Giảm 70% học phí học kỳ II năm học 2024-2025 đối với hệ Cao đẳng (liên thông từ Trung cấp) khóa 18 cho **145** sinh viên (có danh sách kèm theo)

Điều 2: Chế độ miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3: Trưởng phòng Quản trị chất lượng - Học sinh, sinh viên; Trưởng phòng Tổ chức - Tài chính; Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại **Điều 1** căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (VBĐT);
- Cổng thông tin HSSV;
- Lưu: VT, QTCL-HSSV, TC-TC (02b).

HIỆU TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Văn Lực

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH MIỄN HỌC PHÍ HỆ CAO ĐẲNG (LIÊN THÔNG TỪ TRUNG CẤP) KHÓA 18 HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1212/QĐ-CDKTCN ngày 18 tháng 06 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tín chỉ	Mức học phí/tín chỉ (đồng)	Tổng tiền miễn học phí (đồng)	Đối tượng miễn học phí
A	B	C	D	E	F	G	H=F*G	I
1	LTCNOT18B03	Trịnh Phương Châm Anh	11/06/2006	CĐLT-CN0T18B	21	210.000	4.410.000	Sinh viên khuyết tật
Tổng: 01							4.410.000	

Danh sách này có 01 sinh viên

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH MIỄN HỌC PHÍ HỆ CAO ĐẲNG (LIÊN THÔNG TỪ TRUNG CẤP) KHÓA 18 HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1212/QĐ-CDKTCN ngày 18 tháng 06 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang)

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tín chỉ	Mức học phí/tín chỉ (đồng)	Tổng tiền giảm học phí (đồng)	Đối tượng miễn học phí
A	B	C	D	E	F	G	H=F*G*70%	I
1	LTCGKL18A01	Nguyễn Dương Ngọc An	04/03/2006	CĐLT-CGKL18	31	215.000	4.665.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
2	LTCGKL18A02	Nguyễn Toàn Mạnh Đức	02/02/2006	CĐLT-CGKL18	31	215.000	4.665.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
3	LTCGKL18A03	Hoàng Gia Lâm	07/10/2006	CĐLT-CGKL18	31	215.000	4.665.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
4	LTCGKL18A04	Nguyễn Tấn Tín	13/11/2006	CĐLT-CGKL18	31	215.000	4.665.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
5	LTCGKL18A05	Phạm Ngọc Thành Vinh	30/01/2006	CĐLT-CGKL18	31	215.000	4.665.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
6	LTCNOT18A01	Huỳnh Lê Gia Bảo	07/12/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
7	LTCNOT18A02	Nguyễn Thành Công	23/05/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
8	LTCNOT18A03	Nguyễn Thiện Chí	08/09/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
9	LTCNOT18A04	Trần Văn Chiến	20/06/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
10	LTCNOT18A05	Lê Đặng Quốc Doanh	13/03/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
11	LTCNOT18A06	Trần Võ Thành Đạt	09/11/2006	CĐLT-CNOT18A	23	210.000	3.381.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
12	LTCNOT18A07	Nguyễn Hùng Hải	16/02/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
13	LTCNOT18A08	Võ Anh Hiệp	30/05/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
14	LTCNOT18A09	Hoàng Trần Phương Hiếu	24/08/2005	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
15	LTCNOT18A10	Huỳnh Ngọc Hiếu	01/02/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
16	LTCNOT18A11	Lê Minh Huy	11/08/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
17	LTCNOT18A12	Lê Nhật Huy	07/09/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
18	LTCNOT18A13	Chu Đình Kha	09/10/2006	CĐLT-CNOT18A	23	210.000	3.381.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
19	LTCNOT18A14	Phạm Đăng Khôi	25/05/2006	CĐLT-CNOT18A	23	210.000	3.381.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
20	LTCNOT18A15	Đỗ Ngọc Lâm	04/02/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
21	LTCNOT18A16	Trần Gia Lộc	24/10/2003	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tín chỉ	Mức học phí/tín chỉ (đồng)	Tổng tiền giảm học phí (đồng)	Đối tượng miễn học phí
A	B	C	D	E	F	G	H=F*G*70%	I
22	LTCNOT18A17	Lê Vương Công Minh	11/11/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
23	LTCNOT18A18	Nguyễn Thành Nguyên	24/09/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
24	LTCNOT18A20	Trần Thanh Phong	24/02/2006	CĐLT-CNOT18A	23	210.000	3.381.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
25	LTCNOT18A21	Nguyễn Minh Quốc	23/10/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
26	LTCNOT18A22	Trần Thành Tâm	02/08/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
27	LTCNOT18A23	Ngô Hoàng Trí Thức	18/06/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
28	LTCNOT18A24	Huỳnh Trọng	15/09/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
29	LTCNOT18A25	Phan Quốc Việt	17/11/2006	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
30	LTCNOT18A26	Hoàng Quốc Việt	05/01/2005	CĐLT-CNOT18A	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
31	LTCNOT18B01	Trần Lê An	12/01/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
32	LTCNOT18B02	Lê Công Tuấn Anh	16/10/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
33	LTCNOT18B04	Trần Thành Danh	25/08/2005	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
34	LTCNOT18B05	Phạm Tấn Đạt	26/07/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
35	LTCNOT18B06	Nguyễn Quốc Hào	23/01/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
36	LTCNOT18B07	Huỳnh Trung Hiếu	02/08/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
37	LTCNOT18B08	Lê Xuân Hoàng	17/12/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
38	LTCNOT18B09	Nguyễn Thanh Gia Huy	12/07/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
39	LTCNOT18B10	Lê Minh Khang	30/05/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
40	LTCNOT18B11	Phan Nam Hoàng Khôi	09/09/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
41	LTCNOT18B12	Hồ Khương Quốc Mạnh	10/09/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
42	LTCNOT18B13	Hoàng Trung Nghĩa	05/07/1998	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
43	LTCNOT18B14	Huỳnh Xuân Nghĩa	09/05/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
44	LTCNOT18B15	Nguyễn Nguyên Ngọc	29/12/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
45	LTCNOT18B16	Đặng Hữu Nhân	24/04/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
46	LTCNOT18B17	Võ Thiện Nhân	03/10/2005	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
47	LTCNOT18B18	Phan Khánh Phương	28/02/1983	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
48	LTCNOT18B19	Nguyễn Anh Quốc	19/01/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
49	LTCNOT18B20	Huỳnh Phước Sang	08/01/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tín chỉ	Mức học phí/tín chỉ (đồng)	Tổng tiền giảm học phí (đồng)	Đối tượng miễn học phí
A	B	C	D	E	F	G	H=F*G*70%	I
50	LTCNOT18B21	Nguyễn Văn Thắng	14/05/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
51	LTCNOT18B22	Đoàn Bá Thiện	21/07/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
52	LTCNOT18B23	Đỗ Ngọc Thương	30/12/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
53	LTCNOT18B24	Nguyễn Nhật Trường	12/01/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
54	LTCNOT18B25	Nguyễn Khắc Hoàng Vũ	22/10/2003	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
55	LTCNOT18B26	Phan Văn Thiên Vũ	12/01/2006	CĐLT-CNOT18B	21	210.000	3.087.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
56	LTKTXD18A01	Trịnh Hải Kiên	03/04/2006	CĐLT-KTXD18	34	185.000	4.403.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
57	LTKTXD18A02	Nguyễn Trần Xuân Lộc	27/11/2006	CĐLT-KTXD18	34	185.000	4.403.000	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
58	LTCBMA18A01	Phan Gia Bảo	08/10/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
59	LTCBMA18A02	Nguyễn Thùy Dung	01/11/2005	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
60	LTCBMA18A03	Võ Văn Dũng	16/02/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
61	LTCBMA18A04	Lê Xuân Hiếu	25/12/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
62	LTCBMA18A05	Trần Huy Hoàng	28/05/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
63	LTCBMA18A06	Phạm Đoàn Thu Hương	19/09/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
64	LTCBMA18A07	Hoàng Kim Khánh	17/05/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
65	LTCBMA18A08	Nguyễn Dương Thanh Khiết	06/10/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
66	LTCBMA18A09	Nguyễn Văn Lâm	06/11/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
67	LTCBMA18A10	Ngô Hoàng Ngọc Long	11/11/2006	CĐLT-CBMA18	19	187.000	2.487.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
68	LTCBMA18A11	Nguyễn Ngọc Long	14/07/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
69	LTCBMA18A12	Nguyễn Thị Diễm Mơ	10/10/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
70	LTCBMA18A14	Nguyễn Đông Quân	14/07/2005	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
71	LTCBMA18A15	Dương Minh Quý	02/08/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
72	LTCBMA18A16	Thông Thái Tài	08/11/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
73	LTCBMA18A17	Phan Thị Hồng Tuyết	27/03/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
74	LTCBMA18A18	Nguyễn Hoàng Tiến Thành	23/10/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
75	LTCBMA18A19	Nguyễn Văn Thành	22/10/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
76	LTCBMA18A20	Nguyễn Xuân Thành	24/05/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
77	LTCBMA18A21	Võ Ngọc Băng Trâm	05/07/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tín chỉ	Mức học phí/tín chỉ (đồng)	Tổng tiền giảm học phí (đồng)	Đối tượng miễn học phí
A	B	C	D	E	F	G	H=F*G*70%	I
78	LTCBMA18A22	Hà Thị Kim Vân	29/12/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
79	LTCBMA18A23	Nguyễn Quân Đông	24/08/2006	CĐLT-CBMA18	21	187.000	2.748.900	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
80	LTHDDL18A01	Ngô Thị Thu Hà	30/09/1996	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
81	LTHDDL18A02	Đỗ Đức Huy	20/08/2000	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
82	LTHDDL18A03	Nguyễn Đức Huy	07/11/1999	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
83	LTHDDL18A04	Võ Thị Kiều	28/08/2005	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
84	LTHDDL18A05	Nguyễn Minh Kha	16/10/2006	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
85	LTHDDL18A06	Hà Duy Anh Khoa	08/07/2006	CĐLT-HDDL18	22	166.000	2.556.400	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
86	LTHDDL18A07	Vòong Nguyễn Thúy Ngân	03/07/2006	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
87	LTHDDL18A08	Huỳnh Đại Nghĩa	08/12/2003	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
88	LTHDDL18A09	Trần Thị Ánh Ngọc	14/01/2005	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
89	LTHDDL18A11	Trần Lâm Khánh Quyên	24/06/2006	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
90	LTHDDL18A12	Hoàng Thị Thùy Trang	18/08/2006	CĐLT-HDDL18	24	166.000	2.788.800	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
91	LTDICN18A01	Phan Bình An	08/02/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
92	LTDICN18A02	Lê Cảnh Chung	18/11/1993	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
93	LTDICN18A03	Nguyễn Thành Danh	07/08/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
94	LTDICN18A04	Cao Minh Đạt	18/06/2004	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
95	LTDICN18A05	Lê Thành Đạt	10/02/2005	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
96	LTDICN18A06	Lý Thành Đạt	06/08/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
97	LTDICN18A07	Mai Thanh Đạt	11/03/2005	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
98	LTDICN18A08	Nguyễn Tiến Đạt	21/02/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
99	LTDICN18A09	Nguyễn Trường Hận	28/06/2005	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
100	LTDICN18A31	Trần Trung Hiếu	14/09/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
101	LTDICN18A11	Nguyễn Thành Hoàn	29/05/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
102	LTDICN18A12	Lê Huy Hoàng	20/02/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
103	LTDICN18A13	Đặng Tuấn Huy	25/10/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
104	LTDICN18A14	Lê Nguyễn Hoàng Huy	06/03/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
105	LTDICN18A15	Lê Khánh Hưng	13/03/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tín chỉ	Mức học phí/tín chỉ (đồng)	Tổng tiền giảm học phí (đồng)	Đối tượng miễn học phí
A	B	C	D	E	F	G	H=F*G*70%	I
106	LTDICN18A16	Nguyễn Nhật Gia Hưng	01/09/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
107	LTDICN18A17	Nguyễn Tuấn Kiệt	07/07/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
108	LTDICN18A18	Huỳnh Nhật Duy Kha	18/08/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
109	LTDICN18A19	Phùng Văn Khải	31/03/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
110	LTDICN18A20	Lê Hữu Lâm Khang	25/05/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
111	LTDICN18A21	Phạm Ngọc Khiêm	11/08/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
112	LTDICN18A22	Huỳnh Minh Khoai	06/09/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
113	LTDICN18A23	Phan Công Minh	17/02/2005	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
114	LTDICN18A24	Hồ Trung Nhật	11/06/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
115	LTDICN18A25	Nguyễn Trần Minh Quang	28/06/2005	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
116	LTDICN18A26	Đỗ Tiến Sỹ	03/04/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
117	LTDICN18A27	Nguyễn Tấn Tài	23/05/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
118	LTDICN18A28	Phạm Anh Thịnh	09/06/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
119	LTDICN18A29	Ngô Quang Vinh	11/09/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
120	LTDICN18A30	Trần Nguyên Vũ	14/11/2006	CĐLT-ĐCN18	31	213.000	4.622.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
121	LTCNDT18A01	Lê Đình Ngọc Huy	19/07/2005	CĐLT-ĐĐT18	28	222.000	4.351.200	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
122	LTKTML18A01	Phạm Quốc Bảo	23/07/2006	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
123	LTKTML18A02	Chung Bảo Cường	01/03/2006	CĐLT-KTML18	31	205.000	4.448.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
124	LTKTML18A03	Phan Văn Hoàn	15/02/2005	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
125	LTKTML18A05	Trần Gia Khương	09/07/2000	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
126	LTKTML18A06	Nguyễn Văn Luyến	01/04/2006	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
127	LTKTML18A07	Cao Hoài Nam	21/10/2004	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
128	LTKTML18A08	Phạm Anh Nghĩa	13/07/2005	CĐLT-KTML18	35	205.000	5.022.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
129	LTKTML18A09	Lê Hữu Tài	27/10/2006	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
130	LTKTML18A10	Trương Anh Tuấn	19/06/2006	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
131	LTKTML18A11	Nguyễn Quang Thiên	01/04/2005	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
132	LTKTML18A12	Đình Văn Thiết	23/12/2005	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
133	LTKTML18A13	Tạ Yên Trí	16/05/2002	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tín chỉ	Mức học phí/tín chỉ (đồng)	Tổng tiền giảm học phí (đồng)	Đối tượng miễn học phí
A	B	C	D	E	F	G	H=F*G*70%	I
134	LTKTML18A14	Ngô Minh Triết	28/11/2006	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
135	LTKTML18A15	Lê Hoàng Nhật Vinh	29/11/2006	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
136	LTKTML18A16	Trần Huy Vũ	15/07/2006	CĐLT-KTML18	33	205.000	4.735.500	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
137	LTCBTP18A01	Lê Trọng Anh	06/09/2006	CĐLT-CBTP18	17	199.000	2.368.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
138	LTCBTP18A02	Ngô Quốc Anh	22/08/2006	CĐLT-CBTP18	17	199.000	2.368.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
139	LTCBTP18A03	Trần Lô Ngọc Hậu	07/10/2006	CĐLT-CBTP18	17	199.000	2.368.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
140	LTCBTP18A04	Võ Thành Huy	20/04/1988	CĐLT-CBTP18	17	199.000	2.368.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
141	LTCBTP18A05	Huỳnh Hữu Phước	16/04/2006	CĐLT-CBTP18	17	199.000	2.368.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
142	LTCBTP18A06	Lưu Ý Kiều Tiên	03/08/2006	CĐLT-CBTP18	17	199.000	2.368.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
143	LTCBTP18A07	Trương Thị Ngọc Trâm	03/02/1992	CĐLT-CBTP18	17	199.000	2.368.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
144	LTCBTP18A08	Phạm Bảo Vy	12/11/2006	CĐLT-CBTP18	17	199.000	2.368.100	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
145	LTCBTP18A09	Phạm Đăng Khoa	08/07/2006	CĐLT-CBTP18	19	199.000	2.646.700	Sinh viên học nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
Tổng: 145							513.956.100	

Danh sách này có 145 sinh viên